Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309666451
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2025.12.08 18:49:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023
Bà Hồ Thúy Ngà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 24 tháng 04 năm 2023 là Ông Nguyễn Hà Quỳnh, chức danh Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 25 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham hiếu: 12891379/66982221

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.198.321.898.798**	**16.079.390.579.576**
110	***I. Tài sản tài chính***		***21.186.562.115.269***	***16.070.274.774.539***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
111.1	*1.1. Tiền*		*1.800.246.141.548*	*5.113.721.188.601*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	11.291.351.916.815	7.452.747.789.882
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.6	-	600.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	7.167.604.584.662	3.280.917.301.362
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	513.405.000.000	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(51.438.728.937)	-
117	7. Các khoản phải thu	8	466.964.933.033	211.926.659.263
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*84.567.195.987*	*71.549.059.699*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*382.397.737.046*	*140.377.599.564*
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*15.523.783.219*	-
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*366.873.953.827*	*140.377.599.564*
118	8. Trả trước cho người bán	8	1.127.751.424	5.906.917.909
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.750.063.200	3.702.890.060
122	10. Các khoản phải thu khác	8	206.347.033	782.027.462
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.655.893.509)	(30.000.000)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***11.759.783.529***	***9.115.805.037***
131	1. Tạm ứng		1.215.312.603	873.434.998
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		544.016.005	689.201.001
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.980.454.921	1.865.087.114
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		-	5.668.081.924
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.316.669.876.897**	**37.345.812.509**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.070.000.000.000***	-
212	1. Các khoản đầu tư		1.070.000.000.000	-
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*1.070.000.000.000*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***31.292.882.112***	***11.761.537.260***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.854.261.199	929.603.570
222	*1.1. Nguyên giá*		*25.550.454.668*	*1.103.536.927*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.696.193.469)*	*(173.933.357)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.438.620.913	10.831.933.690
228	*2.1. Nguyên giá*		*13.010.900.000*	*12.746.000.000*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.572.279.087)*	*(1.914.066.310)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***12***	-	***17.662.577.249***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***215.376.994.785***	***7.921.698.000***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	-	850.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	212.639.756.844	6.945.321.688
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	2.737.237.941	126.376.312
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**22.514.991.775.695**	**16.116.736.392.085**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.069.562.583.579**	**679.132.460.388**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***6.069.503.340.699***	***679.132.460.388***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.929.309.923.537	419.732.211.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*5.929.309.923.537*	*419.732.211.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	3.963.736.053	1.641.471.177
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	2.072.388.797	1.014.783.550
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		708.750.000	608.750.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.971.491.691	67.254.947.179
323	6. Phải trả người lao động		41.033.420.960	17.306.311.574
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		815.169.466	601.085.689
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	16.602.187.358	6.558.696.388
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.671.730.594	3.802.055.688
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	10.354.542.243	160.612.148.143
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***59.242.880***	-
356	1 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		59.242.880	
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.445.429.192.116**	**15.437.603.931.697**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***16.445.429.192.116***	***15.437.603.931.697***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*1.440.311.004*	*1.440.311.004*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	1.439.316.365.660	435.556.105.241
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*1.439.079.394.140*	*435.556.105.241*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*236.971.520*	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.514.991.775.695**	**16.116.736.392.085**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		25.000.000	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.3	1.500.000.000	1.500.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của CTCK (VND)	24.1	6.980.100.540.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	76.250.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.3	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	24.4	2.124.657.750	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	24.5	18.639.487.240.000	6.842.094.697.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*13.210.360.000.000*	*3.413.631.147.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.859.090.250.000*	*308.210.550.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*3.391.021.270.000*	*2.960.527.200.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*72.000.000*	-
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*178.943.720.000*	*159.725.800.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.6	34.481.840.000	68.710.300.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*34.121.840.000*	*21.396.800.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*360.000.000*	*47.313.500.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.7	355.672.000.000	57.598.390.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán của Nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	24.8	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.9	26.356.918.861	17.409.535.000
026	Tiền gửi của khách hàng	24.10	1.747.635.030.308	415.680.191.626
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	806.684.043.993	109.987.294.757
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.10	795.396.028.755	90.298.366.241
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*795.262.660.005*	*90.296.759.587*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*133.368.750*	*1.606.654*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	24.10	145.554.957.560	215.394.530.628
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.11	1.594.013.592.071	200.363.136.069
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.583.347.086.781*	*200.358.786.069*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*10.666.505.290*	*4.350.000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	24.12	8.082.080.000	-
035	Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	24.13	145.539.358.237	215.317.055.557

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.206.552.015.028	460.501.131.321
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*434.394.405.005*	*230.116.593.548*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính*	*25.2*	*296.214.400*	-
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*771.861.395.623*	*230.384.537.773*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	19.344.490.168	31.093.151
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	514.540.252.593	241.302.637.005
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	25.3	301.369.860	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		127.063.076.438	45.619.926.000
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	300.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.618.988.498	6.618.261.888
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		49.045.000.000	15.253.361.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác	27	2.949.940.225	2.919.922.575
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.936.415.132.810**	**772.546.332.940**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		130.463.485.578	34.878.792.398
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*128.903.677.712*	*34.803.007.803*
21.3	*1.2 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.559.807.866*	*75.784.595*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	26	68.064.622.446	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	7.012.618.373	2.171.634.842
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	143.968.113.134	76.356.851.511
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	3.326.197.977	1.298.649.457
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	7.768.602.330	7.046.750.582
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**360.603.639.838**	**121.752.678.790**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	12.065
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.566.485.681	3.452.683.806
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**30**	**6.566.485.681**	**3.452.695.871**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		140.351.584.267	13.641.952.835
55	Chi phí tài chính khác		147.742.600	1.433.131.561
60	**Cộng chi phí tài chính**	**31**	**140.499.326.867**	**15.075.084.396**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**187.436.905.293**	**96.903.142.394**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.254.441.746.493**	**542.268.123.231**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**33**		
71	Thu nhập khác		293.327.667	12.348.772
72	Chi phí khác		433.279	138.224.073
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**292.894.388**	**(125.875.301)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.254.734.640.881**	**542.142.247.930**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.254.438.426.481	542.142.247.930
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		296.214.400	-
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**34**	**250.974.380.462**	**108.469.563.403**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		250.915.137.582	108.469.563.403
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		59.242.880	-
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.003.760.260.419**	**433.672.684.527**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.003.760.260.419	433.065.169.075
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ		-	607.515.452
301	3. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		4.065.000.000	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**4.065.000.000**	**-**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**35**	**669**	**680**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**1.254.734.640.881**	**542.142.247.930**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(169.027.689.444)**	**(129.401.425.324)**
03	Khấu hao tài sản cố định		5.180.472.889	2.081.298.053
04	Các khoản dự phòng		68.064.622.446	12.500.000
06	Chi phí lãi vay		140.351.584.267	15.032.376.187
08	Dự thu tiền lãi		(382.397.737.046)	(140.377.599.564)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(226.632.000)	(6.150.000.000)
18	**3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(296.214.400)**	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(296.214.400)	-
30	**4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.085.410.737.037**	**412.740.822.606**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(3.838.307.912.533)	(7.276.155.412.495)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(1.069.400.000.000)	(600.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(3.886.687.283.300)	(3.280.917.301.362)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(509.340.000.000)	-
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(13.018.136.288)	(71.549.059.699)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		140.377.599.564	310.081.887
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.947.173.140)	(2.729.840.060)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		8.412.067.209	(4.361.905.013)
40	Tăng các tài sản khác		(196.692.609)	(573.279.999)
41	Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.193.135.024)	5.482.794.153
42	Tăng chi phí trả trước		(213.809.802.963)	(6.485.901.866)
43	Thuế TNDN đã nộp		(267.931.550.369)	(44.602.364.298)
44	Lãi vay đã trả		(126.264.958.273)	(14.354.679.012)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.057.605.247	(1.664.051.761)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		214.083.777	577.838.989
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.732.957.299	2.381.206.692
48	Tăng phải trả người lao động		23.727.109.386	16.821.510.860
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác		(149.065.666.118)	166.055.675.008
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(840.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(8.816.230.151.098)**	**(10.100.463.865.370)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.822.608.492)	(17.888.878.228)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(6.822.608.492)**	**(17.888.878.228)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.731.200.000.000
73	Tiền vay gốc		108.565.782.279.961	683.982.211.000
73.2	*- Tiền vay khác*		*108.565.782.279.961*	*683.982.211.000*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(103.056.204.567.424)	(264.250.000.000)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(103.056.204.567.424)*	*(264.250.000.000)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**5.509.577.712.537**	**15.150.932.211.000**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(3.313.475.047.053)**	**5.032.579.467.402**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**5.113.721.188.601**	**81.141.721.199**
101.1	Tiền		5.113.721.188.601	12.623.778.775
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	68.517.942.424
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.800.246.141.548**	**5.113.721.188.601**
103.1	Tiền		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		46.960.563.974.267	15.192.476.168.660
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(56.303.215.659.021)	(20.394.391.807.260)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		40.280.956.811.470	23.644.127.705.972
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(29.611.483.688.415)	(18.240.966.615.686)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.948.679.619)	(887.536.657)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.581.343.000	14.105.031.089.133
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(48.499.263.000)	(13.928.649.514.672)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		***1.331.954.838.682***	**376.739.489.490**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**415.680.191.626**	**38.940.702.136**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		415.680.191.626	38.940.702.136
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*109.987.294.757*	*5.221.040*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*90.298.366.241*	-
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*215.394.530.628*	*38.935.481.096*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**1.747.635.030.308**	**415.680.191.626**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.747.635.030.308	415.680.191.626
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.10	806.684.043.993	109.987.294.757
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	24.10	795.396.028.755	90.298.366.241
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	24.10	145.554.957.560	215.394.530.628

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		270.240.311.004	15.001.440.311.004	14.731.200.000.000	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*23.2*	*268.800.000.000*	*15.000.000.000.000*	*14.731.200.000.000*	-	-	-	*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*23.2*	*1.440.311.004*	*1.440.311.004*	-	-	-	-	*1.440.311.004*	*1.440.311.004*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	4.065.000.000	-	-	4.065.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.490.936.166	435.556.105.241	433.672.684.527	(607.515.452)	1.003.760.260.419	-	435.556.105.241	1.439.316.365.660
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*23.1*	*2.490.936.166*	*435.556.105.241*	*433.672.684.527*	*(607.515.452)*	*1.003.523.288.899*	-	*435.556.105.241*	*1.439.079.394.140*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*23.1*	-	-	-	-	*236.971.520*	-	-	*236.971.520*
TỔNG CỘNG		**272.731.247.170**	**15.437.603.931.697**	**15.165.480.199.979**	**(607.515.452)**	**1.007.825.260.419**	-	**15.437.603.931.697**	**16.445.429.192.116**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	4.065.000.000	-	-	4.065.000.000
TỔNG CỘNG		**-**	**-**	**-**	**-**	**4.065.000.000**	**-**	**-**	**4.065.000.000**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 16.445.429.192.116 VND và tổng tài sản là 22.514.991.775.695 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.23*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán* (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tiền	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	*1.800.246.141.548*	*5.113.721.188.601*
Tổng cộng	**1.800.246.141.548**	**5.113.721.188.601**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	2023		*2022*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**437.732.166**	**93.108.217.832.697**	**323.100.759**	**67.642.243.929.660**
- Cổ phiếu	84.432.357	1.509.863.069.060	-	-
- Trái phiếu	353.298.558	74.069.525.717.371	323.100.759	67.642.243.929.660
- Chứng chỉ tiền gửi	1.251	17.528.829.046.266	-	-
b. Của Nhà đầu tư	**4.913.887.564**	**129.180.467.755.077**	**1.561.536.869**	**61.098.950.905.750**
- Cổ phiếu	4.731.093.944	96.854.833.912.680	1.483.667.138	36.081.105.195.130
- Trái phiếu	89.650.889	28.040.655.418.637	64.339.731	25.011.160.834.620
- Chứng khoán khác	93.142.731	4.284.978.423.760	13.530.000	6.684.876.000
Tổng cộng	**5.351.619.730**	**222.288.685.587.774**	**1.884.637.628**	**128.741.194.835.410**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	**1.509.855.489.060**	**1.510.151.703.460**	**-**	**-**
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260	-	-
Trái phiếu	**8.215.646.692.132**	**8.215.646.692.132**	**7.227.747.789.882**	**7.227.747.789.882**
Trái phiếu chưa niêm yết	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	7.227.747.789.882
Công cụ thị trường tiền tệ	**1.565.553.521.223**	**1.565.553.521.223**	**225.000.000.000**	**225.000.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	225.000.000.000	225.000.000.000
Tổng cộng	**11.291.055.702.415**	**11.291.351.916.815**	**7.452.747.789.882**	**7.452.747.789.882**

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Trái phiếu	**509.340.000.000**	**513.405.000.000**	**-**	**-**
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-
Tổng cộng	**509.340.000.000**	**513.405.000.000**	**-**	**-**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023				*31/12/2022*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**11.291.055.702.415**	**296.214.400**	**-**	**11.291.351.916.815**	**7.452.747.789.882**	**-**	**-**	**7.452.747.789.882**
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	8.215.646.692.132	-	-	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	-	-	7.227.747.789.882
Công cụ thị trường tiền tệ	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223	225.000.000.000	-	-	225.000.000.000
AFS	**509.340.000.000**	**4.065.000.000**	**-**	**513.405.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**11.800.395.702.415**	**4.361.214.400**	**-**	**11.804.756.916.815**	**7.452.747.789.882**	**-**	**-**	**7.452.747.789.882**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		*31/12/2022*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753	2.858.529.622.942	2.858.529.622.942
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	77.534.165.972	77.534.165.972	422.387.678.420	422.387.678.420
Tổng cộng	**7.167.604.584.662**	**7.116.165.855.725**	**3.280.917.301.362**	**3.280.917.301.362**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	51.438.728.937	-
Tổng cộng	**51.438.728.937**	**-**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	-	600.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	1.070.000.000.000	-
Tổng cộng	**1.070.000.000.000**	**600.000.000**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	84.567.195.987	71.549.059.699
- *Phải thu khó đòi*	*55.419.645.030*	-
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	382.397.737.046	140.377.599.564
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*15.523.783.219*	-
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*366.873.953.827*	*140.377.599.564*
3. Trả trước cho người bán (1)	1.127.751.424	5.906.917.909
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.750.063.200	3.702.890.060
Trong đó: Phải thu khó đòi	*30.000.000*	*30.000.000*
5. Các khoản phải thu khác	206.347.033	782.027.462
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(16.655.893.509)	(30.000.000)
Tổng cộng	**465.393.201.181**	**222.288.494.694**

(1) Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm*
Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi	55.419.645.027	-	16.625.893.509	-	16.625.893.509	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	*26.852.811.535*	-	*8.055.843.461*	-	*8.055.843.461*	-
- Trần Lê Thu Trang	*28.566.833.492*	-	*8.570.050.048*	-	*8.570.050.048*	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	*17.500.000*	*17.500.000*	-	-	*17.500.000*	*17.500.000*
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	*12.500.000*	*12.500.000*	-	-	*12.500.000*	*12.500.000*
Tổng cộng	**55.449.645.027**	**30.000.000**	**16.625.893.509**	-	**16.655.893.509**	**30.000.000**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tạm ứng	1.215.312.603	873.434.998
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	544.016.005	689.201.001
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.980.454.921	1.865.087.114
- *Chi phí bảo hiểm*	*319.462.866*	-
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*86.006.616*	*217.650.464*
- *Chi phí dịch vụ đăng tuyển*	-	*45.854.246*
- *Chi phí phần mềm*	*1.025.323.327*	*679.630.732*
- *Chi phí thuê bao dữ liệu*	*333.121.023*	*312.035.387*
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*8.216.541.089*	*609.916.285*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	5.668.081.924
Tổng cộng	**11.759.783.529**	**9.115.805.037**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	1.103.536.927	1.103.536.927
Tăng trong năm	23.439.125.761	1.007.791.980	24.446.917.741
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.439.125.761	2.111.328.907	25.550.454.668
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(173.933.357)	(173.933.357)
Khấu hao trong năm	(2.104.480.646)	(417.779.466)	(2.522.260.112)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.104.480.646)	(591.712.823)	(2.696.193.469)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	929.603.570	929.603.570
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.334.645.115	1.519.616.084	22.854.261.199

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.746.000.000	12.746.000.000
Tăng trong năm	264.900.000	264.900.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.010.900.000	13.010.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	(1.914.066.310)	(1.914.066.310)
Hao mòn trong năm	(2.658.212.777)	(2.658.212.777)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(4.572.279.087)	(4.572.279.087)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.831.933.690	10.831.933.690
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.438.620.913	8.438.620.913

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Thiết bị hạ tầng thông tin	-	17.662.577.249
Tổng cộng	**-**	**17.662.577.249**

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Ký quỹ đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	-	850.000.000
Tổng cộng	**-**	**850.000.000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Chi phí thuê văn phòng	199.238.776.640	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.782.599.734	1.795.261.621
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.150.508.923	4.335.795.118
Chi phí phần mềm	-	3.796.059
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	2.221.403.266	810.468.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	246.468.281	-
Tổng cộng	**212.639.756.844**	**6.945.321.688**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.494.798.568	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	122.439.373	6.376.312
Tổng cộng	**2.737.237.941**	**126.376.312**

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn (*Thuyết minh số 7.1*)	1.550.000.000.000	425.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**1.550.000.000.000**	**425.000.000.000**	

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	*Số đầu năm*	*Số vay trong năm*	*Số trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn (*)	**Từ 3,5% trở lên**	**419.732.211.000**	**9.951.500.000.000**	**5.829.527.402.781**	**4.541.704.808.219**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam		219.732.211.000	2.352.000.000.000	1.543.527.402.781	1.028.204.808.219
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		-	2.450.000.000.000	1.450.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		-	2.300.000.000.000	1.500.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng khác		200.000.000.000	2.849.500.000.000	1.336.000.000.000	1.713.500.000.000
Vay đối tượng khác	**Từ 4%**	**-**	**98.614.282.279.961**	**97.226.677.164.643**	**1.387.605.115.318**
Cá nhân và các tổ chức khác	**- 9,8%**	-	98.614.282.279.961	97.226.677.164.643	1.387.605.115.318
Tổng cộng		**419.732.211.000**	**108.565.782.279.961**	**103.056.204.567.424**	**5.929.309.923.537**

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	3.448.623.563	1.420.694.373
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	515.112.490	220.776.804
Tổng cộng	**3.963.736.053**	**1.641.471.177**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.072.388.797**	**1.014.783.550**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	118.450.000	904.918
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	227.448.447	72.340.380
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	176.622.474	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	303.600.000	-
Phải trả người bán khác	1.246.267.876	941.538.252
Tổng cộng	**2.072.388.797**	**1.014.783.550**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	4.269.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	2.755.276.057
Thuế nhà thầu	434.043.070	5.468.567
Tổng cộng	**61.971.491.691**	**67.254.947.179**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Tăng khác	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số phải thu				
I	**Thuế**	**67.254.947.179**	**(5.668.081.324)**	**372.776.631.019**	**115.200**	**(372.392.119.783)**	**61.971.491.691**
1	Thuế giá trị gia tăng	4.269.408	-	70.896.056	-	(69.730.546)	5.434.918
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 34)*	64.489.933.147	-	250.915.022.382	115.200	(267.931.550.369)	47.473.520.360
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.755.276.057	(5.668.081.324)	121.055.687.851	-	(104.084.388.641)	14.058.493.343
4	Thuế nhà thầu	5.468.567	-	732.024.730	-	(303.450.227)	434.043.070
5	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	Tổng cộng	**67.254.947.179**	**(5.668.081.324)**	**372.776.631.019**	**115.200**	**(372.392.119.783)**	**61.971.491.691**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Chi phí lãi vay	14.764.323.169	677.697.175
Phí thuê văn phòng	-	4.681.564.800
Chi hoa hồng các chương trình phát triển kinh doanh	-	233.677.672
Chi phí thuê kênh và bản quyền phần mềm	83.384.381	255.215.488
Chi phí kiểm toán	151.200.000	128.518.519
Chi phí bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn	-	238.522.162
Chi phí phải trả khác	1.603.279.808	343.500.572
Tổng cộng	**16.602.187.358**	**6.558.696.388**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý	-	160.458.432.550
Phải trả khác	10.354.542.243	153.715.593
Tổng cộng	**10.354.542.243**	**160.612.148.143**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Lợi nhuận đã thực hiện	1.439.079.394.140	435.556.105.241
Lợi nhuận chưa thực hiện	236.971.520	-
Tổng cộng	**1.439.316.365.660**	**435.556.105.241**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**-**	**-**	**303.757.726**	**303.757.726**	**435.556.105.241**	**15.437.603.931.697**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.003.760.260.419	1.003.760.260.419
Đánh giá lại TSTC	-	-	-	4.065.000.000	-	-	-	4.065.000.000
Số cuối năm	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**-**	**4.065.000.000**	**303.757.726**	**303.757.726**	**1.439.316.365.660**	**16.445.429.192.116**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31/12/2023	*31/12/2022*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**-**	**-**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	6.980.100.540.000	-
Tổng cộng	**6.980.100.540.000**	**-**

24.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	76.250.000.000	-
Tổng cộng	**76.250.000.000**	**-**

24.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000
- *Lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank*	*67.964.000.000*	*7.039.834.500.000*
- *Lưu ký tại công ty Chứng khoán khác*	*3.470.586.130.000*	*89.984.000.000*
Tổng cộng	**3.538.550.130.000**	**7.129.818.500.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	2.124.657.750	-
Tổng cộng	**2.124.657.750**	**-**

24.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.210.360.000.000	3.413.631.147.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.859.090.250.000	308.210.550.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.391.021.270.000	2.960.527.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	178.943.720.000	159.725.800.000
Tổng cộng	**18.639.487.240.000**	**6.842.094.697.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	34.121.840.000	21.396.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	360.000.000	47.313.500.000
Tổng cộng	**34.481.840.000**	**68.710.300.000**

24.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	355.672.000.000	57.598.390.000
Tổng cộng	**355.672.000.000**	**57.598.390.000**

24.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Trái phiếu (*)	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000
Tổng cộng	**14.138.491.000.000**	**34.158.969.000.000**

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

24.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Cổ phiếu	26.356.918.861	17.409.535.000
Tổng cộng	**26.356.918.861**	**17.409.535.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.10 *Tiền gửi Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806.684.043.993	109.987.294.757
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*806.684.043.993*	*109.987.294.757*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	795.396.028.755	90.298.366.241
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*795.262.660.005*	*90.296.759.587*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*133.368.750*	*1.606.654*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	145.554.957.560	215.394.530.628
Tổng cộng	**1.747.635.030.308**	**415.680.191.626**

24.11 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.594.013.592.071	200.363.136.069
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*1.583.347.086.781*	*200.358.786.069*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*10.666.505.290*	*4.350.000*
Tổng cộng	**1.594.013.592.071**	**200.363.136.069**

24.12 *Phải trả tổ chức phát hành*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Tài sản tài chính	8.082.080.000	-
Tổng cộng	**8.082.080.000**	-

24.13 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	145.539.358.237	215.317.055.557
Tổng cộng	**145.539.358.237**	**215.317.055.557**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	135.504.034	212.117	28.742.647.688.954	(28.330.162.308.256)	412.485.380.698	229.806.256.548
2	Trái phiếu và chứng khoán niêm yết	7.500.150	130.864	791.609.297.500	(791.350.282.500)	259.015.000	80.200.000
3	Công cụ thị trường tiền tệ	610	13.102.397.979	7.992.462.766.995	(7.970.812.757.868)	21.650.009.307	230.137.000
	Tổng cộng	**143.004.794**		**37.526.719.753.449**	**(37.092.325.348.624)**	**434.394.405.005**	**230.116.593.548**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**						
1	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	27.815.203	193.075	5.370.421.920.474	(5.499.065.098.186)	(128.643.177.712)	(34.803.007.803)
2	Trái phiếu và chứng khoán niêm yết	8.000.000	102.459	819.669.000.000	(819.929.500.000)	(260.500.000)	-
	Tổng cộng	**35.815.203**		**6.190.090.920.474**	**(6.318.994.598.186)**	**(128.903.677.712)**	**(34.803.007.803)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Giá trị mua theo sổ sách kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Chênh lệch sổ kế toán trong kỳ*
I	**Loại FVTPL**	**25.770.652.800**	**26.066.867.200**	**296.214.400**	**-**	**296.214.400**
	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	296.214.400	-	296.214.400
II	**Loại AFS**	**509.340.000.000**	**513.405.000.000**	**4.065.000.000**	**-**	**4.065.000.000**
	Trái phiếu Chính phủ	509.340.000.000	513.405.000.000	4.065.000.000	-	4.065.000.000
	Tổng cộng	**535.110.652.800**	**539.471.867.200**	**4.361.214.400**	**-**	**4.361.214.400**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Từ tài sản tài chính FVTPL	771.861.395.623	230.384.537.773
Từ tài sản tài chính HTM	19.344.490.168	31.093.151
Từ các khoản cho vay và phải thu	514.540.252.593	241.302.637.005
Từ tài sản tài chính AFS	301.369.860	-
Tổng cộng	**1.306.047.508.244**	**471.718.267.929**

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	68.064.622.446	-
Tổng cộng	**68.064.622.446**	**-**

27. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.949.940.225	2.919.922.575
Tổng cộng	**2.949.940.225**	**2.919.922.575**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	143.968.113.134	76.356.851.511
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	7.768.602.330	7.046.750.582
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.326.197.977	1.298.649.457
Tổng cộng	**155.062.913.441**	**84.702.251.550**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	26.662.273.528	9.890.059.168
Chi phí lưu ký trả VSDC	3.306.197.977	1.268.568.624
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	46.538.656.548	37.437.149.512
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	70.446.747.703	29.769.325.425
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	3.071.106.900	1.884.988.650
Chi phí vật tư văn phòng	-	312.545
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.534.971.575	1.182.399.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.499.924	12.474.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.245.701	2.118.596.760
Chi phí khác	2.216.213.585	1.138.376.796
Tổng cộng	**155.062.913.441**	**84.702.251.550**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí nhân viên	6.404.506.870	2.002.473.753
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.275.199	35.588.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.070.043	30.843.653
Chi phí công tác	63.377.000	24.241.675
Chi phí văn phòng phẩm	1.499.261	500.724
Chi phí mua phần mềm	-	2.077.175
Chi phí khác	77.890.000	75.909.828
Tổng cộng	**7.012.618.373**	**2.171.634.842**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	12.065
- *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	-	*12.065*
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	6.566.485.681	3.452.683.806
- *Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*6.566.485.681*	*3.452.683.806*
Tổng cộng	**6.566.485.681**	**3.452.695.871**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí lãi vay ngắn hạn	140.351.584.267	13.641.952.835
Chi phí tài chính khác	147.742.600	1.433.131.561
Tổng cộng	**140.499.326.867**	**15.075.084.396**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Lương và các khoản phúc lợi	140.211.025.855	66.430.234.336
Chi phí vật tư văn phòng	225.680.198	105.998.700
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.721.222.475	1.993.285.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.157.972.965	2.068.823.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.576.980.281	7.536.760.983
Chi phí thuê văn phòng	10.709.280.919	12.341.503.680
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	12.500.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	592.150.896	285.941.437
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	2.819.031.891	-
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	11.531.176.731	4.535.452.497
Chi phí khác	5.892.383.082	1.592.641.517
Tổng cộng	**187.436.905.293**	**96.903.142.394**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	261.025.347	-
Thu nhập khác	32.302.320	12.348.772
Tổng cộng	**293.327.667**	**12.348.772**
Chi phí khác	433.279	138.224.073
Tổng cộng	**433.279**	**138.224.073**
	292.894.388	**(125.875.301)**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.254.438.426.481**	**542.142.247.930**
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**136.685.431**	**150.724.073**
Điều chỉnh tăng:	136.685.431	150.724.073
Chi phí không được khấu trừ	*136.685.431*	*150.724.073*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**1.254.575.111.912**	**542.292.972.003**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**250.915.022.382**	**108.458.594.401**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	115.200	10.969.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	**250.915.137.582**	**108.469.563.403**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	64.489.933.147	622.734.042
Thuế TNDN đã trả trong năm	267.931.550.369	44.602.364.298
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**47.473.520.360**	**64.489.933.147**

Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Năm 2023	*Năm 2022*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	*296.214.400*	-
Tổng cộng	**296.214.400**	-
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNCN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	*59.242.880*	-
Tổng cộng	**59.242.880**	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2023	*Năm 2022*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.003.760.260.419	433.672.684.527
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.500.000.000	637.751.233
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**669**	**680**

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*	*Giá trị giao dịch trong năm*
		Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	39.000.000	639.000.000	-	-	
	Tiền gửi không kỳ hạn	5.112.979.846.645	51.824.869.462.464	55.142.467.312.425	1.795.381.996.684	-	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	6.127.348.006	
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	8.270.990	
	Phí môi giới chứng khoán	-	-	-	-	162.870.159	
	Phí dịch vụ ngân hàng phải trả VPBank	-	-	-	-	372.431.817	
	Phí chuyển nhượng, phong toả, giải toả	-	-	-	-	567.632.200	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Giá trị giao dịch Trái phiếu						220.293.639.724
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát						8.605.242.273

Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Chức danh	*Năm 2023*	*Năm 2022*
Thù lao của HĐQT		**720.000.000**	**455.227.273**
- *Ông Phạm Phú Khôi (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022)*	*Chủ tịch*	-	*141.727.273*
- *Ông Nguyễn Công Tuấn*	*Thành viên*	*360.000.000*	*156.750.000*
- *Bà Hồ Thúy Ngà*	*Thành viên*	*360.000.000*	*156.750.000*
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		**7.381.242.273**	**3.306.688.377**
Tiền lương của Ban Kiểm soát		**504.000.000**	**365.750.000**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	*31/12/2022*
Đến 1 năm	-	28.395.595.800
Trên 1 - 5 năm	-	2.373.703.200
Tổng cộng	**-**	**30.769.299.000**

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*
Số đầu năm	3.280.917.301.362	-	3.280.917.301.362	-	-	-	-
Số cuối năm	7.167.604.584.662	159.004.863.659	7.008.599.721.003	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Số dư đã dự phòng	*Quá hạn*	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023							
TÀI SẢN							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	**1.800.246.141.548**	-	-	-	**1.800.246.141.548**
Tài sản tài chính	**(51.438.728.937)**	**159.004.863.659**	**11.291.351.916.815**	**7.008.599.721.003**	**1.070.000.000.000**	**513.405.000.000**	**19.990.922.772.540**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	11.291.351.916.815	-	-	-	11.291.351.916.815
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	513.405.000.000	513.405.000.000
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	1.070.000.000.000	-	1.070.000.000.000
Các khoản cho vay	(51.438.728.937)	159.004.863.659	-	7.008.599.721.003	-	-	7.116.165.855.725
Tài sản khác	**(16.655.893.509)**	**96.866.838.565**	-	**398.046.105.039**	**43.589.796.931**	**201.976.014.581**	**723.822.861.607**
Phải thu khác	(16.625.893.509)	87.176.862.368	-	380.915.822.089	-	-	451.466.790.948
Tài sản khác	(30.000.000)	9.689.976.197	-	17.130.282.950	12.296.914.819	201.976.014.581	241.063.188.547
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	31.292.882.112	-	31.292.882.112
Tổng cộng	**(68.094.622.446)**	**255.871.702.224**	**13.091.598.058.363**	**7.406.645.826.042**	**1.113.589.796.931**	**715.381.014.581**	**22.514.991.775.695**
NỢ PHẢI TRẢ							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	5.929.309.923.537	-	-	5.929.309.923.537
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	-	3.963.736.053	708.750.000	-	4.672.486.053
Chi phí phải trả	-	-	-	18.674.576.155	-	-	18.674.576.155
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	61.971.491.691	-	-	61.971.491.691
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	54.934.106.143	-	-	54.934.106.143
Tổng cộng	-	-	-	**6.068.853.833.579**	**708.750.000**	-	**6.069.562.583.579**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**(68.094.622.446)**	**255.871.702.224**	**13.091.598.058.363**	**1.337.791.992.463**	**1.112.881.046.931**	**715.381.014.581**	**16.445.429.192.116**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nguyễn Duy Linh
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024